

Số : ~~135~~/CBTT-NAG-2016.  
V/v: Công bố BCTC tổng hợp quý 3  
năm 2016.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016.

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính tổng hợp quý 3 năm 2016 của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam được lập ngày ~~19~~ tháng ~~10~~ năm 2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp quý 3 năm 2016.

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 3 năm 2016 theo Công văn số ~~132~~/CV-NAG-2016

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.nagakawa.com.vn](http://www.nagakawa.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận :**

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

**CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM**  
**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Nguyễn Thị Huyền Thương**

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM

Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc

Số : 132.../CV-NAG-2016

( V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoài )

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoài như sau:

**\* Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	84.529.612.857	78.992.736.222	(+)5.536.876.635	(+)7,01%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.051.757.760	1.826.249.557	(+)225.508.203	(+)12,35%

So với quý 3 năm 2015, quý 3 năm 2016 doanh thu thuần của công ty tăng 7,01% và lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 12,35%, là do từ đầu năm 2016 Công ty đã tập trung phát triển thị trường và thực hiện các chương trình khuyến mãi bán hàng nên doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế TNDN tăng so với cùng kỳ năm ngoài.

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp quý 3 năm 2016 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đào Thị Sỏi*



**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>289.981.909.293</b>	<b>238.021.844.207</b>
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	4.900.666.800	6.346.001.817
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	280.099.050
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	133.271.758.724	133.350.725.264
IV	Hàng tồn kho	148.245.198.460	96.765.748.416
V	Tài sản ngắn hạn khác	3.564.285.309	1.279.269.660
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>46.356.020.748</b>	<b>36.766.503.923</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	19.523.563.238	22.212.955.977
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>19.523.563.238</i>	<i>22.212.955.977</i>
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>		
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25.767.252.826	13.767.252.826
VI	Tài sản dài hạn khác	1.065.204.684	786.295.120
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>336.337.930.041</b>	<b>274.788.348.130</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>167.939.827.059</b>	<b>113.916.040.232</b>
I	Nợ ngắn hạn	167.593.067.059	113.329.351.332
II	Nợ dài hạn	346.760.000	586.688.900
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>168.398.102.982</b>	<b>160.872.307.898</b>
I	Vốn chủ sở hữu	168.398.102.982	160.872.307.898
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>148.495.780.000</i>	<i>148.495.780.000</i>
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>5.672.110.000</i>	<i>5.672.110.000</i>
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>(20.000)</i>	<i>(20.000)</i>
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>3.500.593.946</i>	<i>3.500.593.946</i>
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>10.729.639.036</i>	<i>3.203.843.952</i>
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>336.337.930.041</b>	<b>274.788.348.130</b>

1021738  
**CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 NAGAKAWA  
 VIỆT NAM**  
 C.YÊN-T.N

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.828.614.564	296.212.878.652
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2.299.001.707	4.785.198.631
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.529.612.857	291.427.680.021
4 Giá vốn hàng bán	73.487.118.765	245.539.153.060
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.042.494.092	45.888.526.961
6 Doanh thu hoạt động tài chính	280.724.986	1.084.370.747
7 Chi phí tài chính	1.742.686.651	4.815.988.656
Trong đó chi phí lãi vay	1.742.686.651	4.709.596.761
8 Chi phí bán hàng	4.443.499.426	18.161.229.864
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.101.463.587	14.745.948.582
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.035.569.414	9.249.730.606
11 Thu nhập khác	1.556.226.733	4.700.414.709
12 Chi phí khác	23.051.565	416.010.300
13 Lợi nhuận khác	1.533.175.168	4.284.404.409
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.568.744.582	13.534.135.015
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	516.986.822	2.804.495.979
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.051.757.760	10.729.639.036
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc

  
P. TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đào Thị Soi





CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
QUÝ III NĂM 2016**

*HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2016*



## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2016</b>	<b>2 - 5</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Quý 3 năm 2016</b>	<b>6</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Quý 3 năm 2016</b>	<b>7</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 3 năm 2016</b>	<b>8 - 27</b>

\*\*\*\*\*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ III NĂM 2016**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>289.981.909.293</b>	<b>238.021.844.207</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>4.900.666.800</b>	<b>6.346.001.817</b>
1. Tiền	111		4.900.666.800	6.346.001.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>280.099.050</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	280.099.050
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>133.271.758.724</b>	<b>133.350.725.264</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		77.060.169.262	80.964.690.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.883.738.995	10.923.646.562
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	17.700.000.000	14.990.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	19.977.875.996	27.820.744.480
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.350.025.529)	(1.348.356.025)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>148.245.198.460</b>	<b>96.765.748.416</b>
1. Hàng tồn kho	141		151.660.307.357	97.557.977.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.415.108.897)	(792.229.253)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.564.285.309</b>	<b>1.279.269.660</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.016.053.621	1.278.629.842
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.421.049.284	168.501
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	127.182.404	471.317
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>46.356.020.748</b>	<b>36.766.503.923</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.523.563.238</b>	<b>22.212.955.977</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	19.523.563.238	22.212.955.977
- Nguyên giá	222		90.451.652.788	90.065.816.166
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.928.089.550)	(67.852.860.189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		133.962.600	133.962.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(133.962.600)	(133.962.600)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.767.252.826</b>	<b>13.767.252.826</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.040.000.000	5.040.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(872.747.174)	(872.747.174)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.065.204.684</b>	<b>786.295.120</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.065.204.684	786.295.120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>336.337.930.041</b>	<b>274.788.348.130</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>167.939.827.059</b>	<b>113.916.040.232</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>167.593.067.059</b>	<b>113.329.351.332</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.569.173.177	17.020.996.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.480.197.377	2.153.496.720
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	7.538.577.666	11.293.529.514
4. Phải trả người lao động	314		981.442.533	1.083.960.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.986.810.598	417.111.184
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		(352.000.000)	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	263.785.393	197.573.293
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	123.737.350.047	79.451.118.961
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2.330.207.235	1.654.040.913
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.523.033	57.523.033
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>346.760.000</b>	<b>586.688.900</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	346.760.000	569.230.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	-	17.458.900
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>168.398.102.982</b>	<b>160.872.307.898</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>168.398.102.982</b>	<b>160.872.307.898</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.495.780.000	148.495.780.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.500.593.946	3.500.593.946
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.729.639.036	3.203.843.952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.677.881.276	(7.374.522.486)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.051.757.760	10.578.366.438
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>336.337.930.041</b>	<b>274.788.348.130</b>

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc




Đào Thị Sói

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

QUÍ III NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86.828.614.564	79.102.947.130	296.212.878.652	242.576.040.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	2.299.001.707	110.210.908	4.785.198.631	666.920.742
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	84.529.612.857	78.992.736.222	291.427.680.021	241.909.119.583
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	73.487.118.765	70.001.424.282	245.539.153.060	211.511.620.247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.042.494.092	8.991.311.940	45.888.526.961	30.397.499.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	280.724.986	223.516.671	1.084.370.747	758.109.994
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.742.686.651	3.001.021.508	4.815.988.656	5.885.455.677
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.742.686.651	2.919.324.663	4.709.596.761	5.326.982.895
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.443.499.426	1.618.928.069	18.161.229.864	6.388.870.445
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.101.463.587	3.342.689.061	14.745.948.582	10.856.894.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.035.569.414	1.252.189.973	9.249.730.606	8.024.388.453
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.556.226.733	1.095.975.792	4.700.414.709	4.250.673.765
12. Chi phí khác	32	VI.8	23.051.565	6.574.874	416.010.300	443.101.104
13. Lợi nhuận khác	40		1.533.175.168	1.089.400.918	4.284.404.409	3.807.572.661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.568.744.582	2.341.590.891	13.534.135.015	11.831.961.114
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	516.986.822	515.341.334	2.804.495.979	3.071.717.694
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.051.757.760	1.826.249.557	10.729.639.036	8.760.243.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



Đào Thị Sỏi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ III NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115.519.513.952	71.447.654.846
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(144.986.383.450)	(87.729.833.805)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.361.200.884)	(1.340.098.590)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.742.686.651)	(2.919.814.366)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.650.697.613)	(1.591.811.280)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37.635.840.631	68.907.649.079
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.602.709.969)	(52.890.868.437)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(49.188.323.984)</b>	<b>(6.117.122.553)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(15.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.538.057.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		433.535.449	177.397.203
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.604.521.551)</b>	<b>(522.602.797)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		109.214.051.222	60.642.323.906
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54.239.691.234)	(51.250.044.554)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>54.974.359.988</b>	<b>9.392.279.352</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.818.485.547)</b>	<b>2.752.554.002</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6.719.152.347</b>	<b>12.231.161.183</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>4.900.666.800</b>	<b>14.983.715.185</b>

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý III năm 2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).  
  
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tiền và tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

#### 6. Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm kế toán*

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

##### *Website Công ty*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **8. Chi phí trả trước**

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

### **9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

### **12. Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC để phù hợp với qui định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **14. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### **15. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **18. Doanh thu và thu nhập**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **20. Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### **21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **22. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*  
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### ***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### **24. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **25. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.317.359.711	954.398.493
Tiền gửi ngân hàng	3.583.307.089	5.391.603.324
Các khoản tương đương tiền	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>4.900.666.800</u></b>	<b><u>6.346.001.817</u></b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	280.099.050
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	0	280.099.050
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>280.099.050</u></b>

**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho vay	17.700.000.000	14.990.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>17.700.000.000</u></b>	<b><u>14.990.000.000</u></b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	14.776.715.335	17.807.613.767
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	479.164.547	765.977.713
Phải thu khác	4.721.996.114	9.247.153.000
<i>Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>	3.200.000.000	9.050.000.000
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.521.996.114	477.245.608
<b>Cộng</b>	<b><u>19.977.875.996</u></b>	<b><u>27.820.744.480</u></b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	28.690.354.305	36.346.724.102
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.799.184.788	1.799.184.788
Thành phẩm	14.063.499.848	23.085.038.505
Hàng hóa	107.107.268.416	36.327.030.274
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.415.108.897)	(792.229.253)
<b>Cộng</b>	<b><u>148.245.198.460</u></b>	<b><u>96.765.748.416</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu	126.854.374	471.317
Thuế thu nhập cá nhân	328.030	
<b>Cộng</b>	<b>127.182.404</b>	<b>471.317</b>

### 7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	660.363.636	688.541.819
CCDC xuất dùng	70.452.317	65.023.530
Tiền thuê đất, thuê đất	129.557.094	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	41.451.873	39.014.610
Chi phí sửa chữa xe ô tô	7.817.353	100.838.540
Chi phí quảng cáo	0	3.095.750
Biển hiệu quảng cáo	89.084.744	352.501.506
Bảo trì phần mềm kế toán và PM Hải quan	7.000.000	12.063.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.326.605	17.550.753
<b>Cộng</b>	<b>1.016.053.621</b>	<b>1.278.629.842</b>

### 8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	24.608.399.873	60.003.262.562	5.253.967.814	156.607.280	43.578.637	90.065.816.166
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	132.861.440		573.650.909			706.512.349
Giảm trong kỳ			320.675.727			320.675.727
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>24.741.261.313</b>	<b>60.003.262.562</b>	<b>5.506.942.996</b>	<b>156.607.280</b>	<b>43.578.637</b>	<b>90.451.652.788</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	12.557.760.021	51.578.397.785	3.516.516.466	156.607.280	43.578.637	67.852.860.189
Tăng do trích khấu hao	914.284.858	1.939.917.146	278.927.144			3.133.129.148
Giảm trong kỳ			57.899.787			57.899.787
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.472.044.879</b>	<b>53.518.314.931</b>	<b>3.737.543.823</b>	<b>156.607.280</b>	<b>43.578.637</b>	<b>70.928.089.550</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	12.050.639.852	8.424.864.777	1.737.451.348	0	0	22.212.955.977
Số cuối kỳ	<b>11.269.216.434</b>	<b>6.484.947.631</b>	<b>1.769.399.173</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.523.563.238</b>

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam-CN Thăng Long

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm		133.962.600	133.962.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	<b>133.962.600</b>	<b>133.962.600</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm		133.962.600	133.962.600
Tăng do trích khấu hao			
Số cuối kỳ	-	<b>133.962.600</b>	<b>133.962.600</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm			
Số cuối kỳ			

**11 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	194.416.354	205.744.269
Chi phí sửa chữa xe ô tô	76.435.290	79.715.133
Phí thiết kế thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng	0	3.352.090
Biển hiệu quảng cáo	20.022.984	37.167.281
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy	144.951.631	268.986.322
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	606.662.498	172.116.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.715.927	19.213.358
<b>Cộng</b>	<b>1.065.204.684</b>	<b>786.295.120</b>

**12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	123.607.390.047	79.246.158.961
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phúc Yên(a)</i>	<i>1.652.178.400</i>	<i>1.799.691.700</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long(b)</i>	<i>92.504.558.980</i>	<i>77.446.467.261</i>
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (c)</i>	<i>9.999.963.588</i>	
<i>Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long (d)</i>	<i>19.450.689.079</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	129.960.000	204.960.000
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Kỹ Thương VN- CN Thanh Khê</i>	<i>0</i>	<i>75.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long</i>	<i>129.960.000</i>	<i>129.960.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>123.737.350.047</b>	<b>79.451.118.961</b>

**Các khoản đi vay ngắn hạn:**

(a) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2890LAV201402733 ngày 30 tháng 12 năm 2014. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 1,8 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích của khoản vay là để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất máy

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

điều hòa. Thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tiền lãi vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 07/2016/HMTD/PVBTL-Nagakawa ký ngày 06/06/2016, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 120 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 100 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 14/2015/HMTD/PVBTL-Nagakawa ngày 19/06/2015. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 05/06/2015, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này có bảo đảm bằng tài sản.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24827.16.068.879737.TD ngày 28 tháng 6 năm 2016 với hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C: 30 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá tám tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2016 - 2017. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các mặt hàng thành phẩm do khách hàng sản xuất có thời hạn tối đa không quá 1 năm tính đến thời điểm nhận thế chấp, được để tại kho riêng, có khóa riêng và có bảo vệ do Ngân hàng chỉ định, được thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định, không bị trùng với các tổ chức tín dụng khác.

(d) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 80/2016-HĐTDHM/NHCT145-PGDBH-NAGAKAWA ngày 06 tháng 4 năm 2016 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 20 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá tám tháng. Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, được xác định điều chỉnh một tháng một lần. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

### Vay dài hạn đến hạn trả:

Là khoản tiền gốc vay mua xe ô tô đến hạn trả trong năm 2016.

### 13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	966.494.325	2.728.639.108
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.308.893.238	5.291.459.626
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.839.180.349	3.264.949.055
Thuế thu nhập cá nhân	187.833.980	8.481.725
Tiền thuê đất, thuế đất	236.175.774	0
<b>Cộng</b>	<b><u>7.538.577.666</u></b>	<b><u>11.293.529.514</u></b>

### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

### *Thuế nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### *Thuế tiêu thụ đặc biệt*

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

#### 14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	0	103.081.619
Chi phí thuê kho	29.000.000	31.169.366
Chi phí lắp đặt công trình	0	242.043.200
Chi phí vận chuyển	0	5.250.000
Chiết khấu bán hàng	1.695.145.790	
Chi phí khuyến mại bán hàng	2.262.664.808	
Chi phí quảng cáo	0	
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>35.566.999</b>

#### 15 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	26.823.509	42.695.844
Bảo hiểm y tế	12.688.789	6.373.396
Bảo hiểm thất nghiệp	5.640.040	3.696.744
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.633.055	
Phải trả, phải nộp khác	156.000.000	144.807.309
<b>Cộng</b>	<b>263.785.393</b>	<b>197.573.293</b>

#### 16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.296.972.291	1.633.314.463
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng ngắn hạn	33.234.944	20.726.450
<b>Cộng</b>	<b>2.330.207.235</b>	<b>1.654.040.913</b>

#### 17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	346.760.000	125.000.000
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Kỹ Thương VN- CN Thanh Khê(a)</i>	0	125.000.000
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank - CN Bắc Thăng Long (b)</i>	346.760.000	444.230.000
<b>Cộng</b>	<b>346.760.000</b>	<b>569.230.000</b>

(a) Là khoản tiền vay mua xe ô tô của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN-Techcombank Chi nhánh Thanh Khê theo hợp đồng tín dụng số THK2014/03-HDTD ngày 19 tháng 08 năm 2014. Thời hạn vay 04 năm kể từ ngày 19 tháng 08 năm 2014, lãi suất vay là 7,99%/năm trong 03 tháng đầu, từ

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

tháng thứ 4 lãi suất bằng lãi vay qui định của ngân hàng + tỷ lệ biến động là 3,68%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

(b) Là khoản vay mua xe ô tô của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank-CN Bắc Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 59/2015-HĐTD-NHCT145-PGDBH-NAGAKAWA ngày 11 tháng 05 năm 2015. Thời gian vay là 05 năm, lãi suất 8,5%/năm, , lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

### 18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng dài hạn	0	17.458.900
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>17.458.900</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****19 Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	(7.374.522.486)	150.293.941.460
Lợi nhuận trong năm trước					10.578.366.438	10.578.366.438
Trích lập các quỹ trong năm trước						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>3.500.593.946</b>	<b>3.203.843.952</b>	<b>160.872.307.898</b>
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	3.203.843.952	160.872.307.898
Lợi nhuận trong kỳ					10.729.639.036	10.729.639.036
Cổ tức phải trả					(3.203.843.952)	(3.203.843.952)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>3.500.593.946</b>	<b>10.729.639.036</b>	<b>168.398.102.982</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>154.167.870.000</u></b>	<b><u>154.167.870.000</u></b>

*Cổ phiếu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<i>Tổng doanh thu</i>	<b>86.828.614.564</b>	<b>79.102.947.130</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	87.132.455.170	80.781.163.654
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(303.840.606)	(1.678.216.524)
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu:</i>	<b>2.299.001.707</b>	<b>110.210.908</b>
Chiết khấu thương mại	514.459.732	7.636.364
Giảm giá hàng bán	7.272.727	
Hàng bán bị trả lại	1.777.269.248	102.574.544
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>84.529.612.857</u></b>	<b><u>78.992.736.222</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	73.487.118.765	70.001.424.282
<b>Cộng</b>	<b><u>73.487.118.765</u></b>	<b><u>70.001.424.282</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	280.724.986	223.516.671
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	
<b>Cộng</b>	<b><u>280.724.986</u></b>	<b><u>223.516.671</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.742.686.651	2.919.324.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	81.696.845
<b>Cộng</b>	<b>1.742.686.651</b>	<b>3.001.021.508</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	962.754.774	417.534.092
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	10.280.454	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	26.275.299	7.715.628
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	75.077.013	115.819.844
Chi phí bảo hành	521.376.063	311.667.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.078.390.965	160.599.214
Chi phí bằng tiền khác	769.344.858	605.592.155
<b>Cộng</b>	<b>4.443.499.426</b>	<b>1.618.928.069</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.100.501.132	1.048.218.337
Chi phí vật liệu quản lý	14.392.742	36.063.976
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.597.879	15.961.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	305.326.272	110.516.598
Thuế, phí và lệ phí	129.637.094	81.992.791
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.981.736.725	1.487.101.998
Chi phí bằng tiền khác	529.271.743	562.834.041
<b>Cộng</b>	<b>4.101.463.587</b>	<b>3.342.689.061</b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	1.551.272.724	1.095.818.178
Hoàn nhập DP bảo hành công trình	4.950.406	0
Thu nhập khác	3.603	157.614
<b>Cộng</b>	<b>1.556.226.733</b>	<b>1.095.975.792</b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt	15.060.315	869.720
Chi phí khác	7.991.250	5.705.154
<b>Cộng</b>	<b>23.051.565</b>	<b>6.574.874</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.568.744.582	2.341.590.891
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	16.189.530	869.720
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	2.584.934.112	2.342.460.611
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>516.986.822</u></b>	<b><u>515.341.334</u></b>

### 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị		
Phải thu tiền tạm ứng	8.161.000.000	8.761.000.000
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b><u>8.161.000.000</u></b>	<b><u>8.761.000.000</u></b>

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<b>Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	28.195.797.450	24.633.243.096
Doanh thu cho thuê kho	49.090.908	54.000.000
Trả tiền mua hàng hóa	45.524.030.426	147.000.000
Thu tiền hợp tác đầu tư	1.600.000.000	2.250.000.000
Thu tiền bán hàng và cho thuê kho	16.530.000.000	11.825.000.000
Bù trừ tiền hàng	1.000.000.000	
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	6.325.535.536	12.218.122.528
Doanh thu cho thuê văn phòng	45.818.181	50.400.000
Doanh thu mua hàng hoá, Dvu	0	2.773.626.200
Thu tiền bán hàng và cho thuê văn phòng	6.430.000.000	11.633.780.008
Bù trừ tiền hàng	0	2.751.920.600
Thu tiền ứng trước	0	9.200.000
<b>Công ty Cổ Phần may KLW Việt Nam</b>		
Doanh thu bán hàng và cho thuê kho	5.484.000.000	
Thu tiền bán hàng và cho thuê kho	7.785.000.000	

**Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:**

<b>Cộng nợ phải thu</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</b>		
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê kho	22.449.221.679	16.578.329.673
Phải thu do thanh lý Hợp đồng Hợp tác đầu tư	3.200.000.000	9.050.000.000
<b>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</b>		
Phải tiền bán hàng, cho thuê văn phòng và kho	22.507.867.962	16.578.329.673
<b>Tổng cộng nợ phải thu</b>	<b><u>52.075.764.337</u></b>	<b><u>41.299.466.275</u></b>
<b>Cộng nợ phải trả</b>		
<b>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</b>		
Phải trả tiền mua hàng hoá	6.395.054.410	0
<b>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</b>		
Phải trả tiền mua hàng hóa, Dịch vụ	0	28.761.600
<b>Công ty Cổ Phần may KLW Việt Nam</b>		
Phải trả tiền ứng trước	1.609.282.440	0
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>	<b><u>8.004.336.850</u></b>	<b><u>28.761.600</u></b>

11/2/11

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

### 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

#### *Khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
<b>Quý này năm nay</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	69.628.114.859	7.125.364.350	7.776.133.648	0	84.529.612.857
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	38.557.316.639	0	0	(38.557.316.639)	0
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>108.185.431.498</u></b>	<b><u>7.125.364.350</u></b>	<b><u>7.776.133.648</u></b>	<b><u>(38.557.316.639)</u></b>	<b><u>84.529.612.857</u></b>
Chi phí bộ phận	96.619.036.990	5.784.390.927	6.044.079.982	(34.960.389.134)	73.487.118.765
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	11.566.394.508	1.340.973.423	1.732.053.666	(3.596.927.505)	11.042.494.092
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					<u>(8.544.963.013)</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					<u>2.497.531.079</u>
Doanh thu tài chính					280.724.986
Chi phí tài chính					(1.742.686.651)
Thu nhập khác					1.556.226.733
Chi phí khác					(23.051.565)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					<u>(516.986.822)</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b><u>2.051.757.760</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
<i>Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>108.315.727</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>108.315.727</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>1.177.721.059</u>	<u>19.614.207</u>	<u>2.306.819</u>	<u>0</u>	<u>1.199.642.085</u>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	<u>406.438.514.164</u>	<u>8.693.290.444</u>	<u>16.657.616.814</u>	<u>(95.451.491.381)</u>	<u>336.337.930.041</u>
<b>Tổng tài sản</b>					<u>336.337.930.041</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>228.180.108.503</u>	<u>7.177.549.358</u>	<u>14.956.204.928</u>	<u>(82.374.035.730)</u>	<u>167.939.827.059</u>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<u>167.939.827.059</u>

### 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>4.900.666.800</u>	<u>6.346.001.817</u>	<u>4.900.666.800</u>	<u>6.346.001.817</u>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>0</u>	<u>280.099.050</u>	<u>0</u>	<u>280.099.050</u>
Phải thu khách hàng	<u>75.583.527.862</u>	<u>80.964.690.247</u>	<u>75.583.527.862</u>	<u>80.964.690.247</u>
Các khoản cho vay	<u>17.700.000.000</u>	<u>14.990.000.000</u>	<u>17.700.000.000</u>	<u>14.990.000.000</u>
Các khoản phải thu khác	<u>19.977.875.996</u>	<u>27.820.744.480</u>	<u>19.977.875.996</u>	<u>27.820.744.480</u>
<b>Cộng</b>	<u>118.162.070.658</u>	<u>130.401.535.594</u>	<u>118.162.070.658</u>	<u>130.401.535.594</u>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	<u>124.084.110.047</u>	<u>80.020.348.961</u>	<u>124.084.110.047</u>	<u>80.020.348.961</u>
Phải trả người bán	<u>26.569.173.177</u>	<u>17.020.996.811</u>	<u>26.569.173.177</u>	<u>17.020.996.811</u>
Các khoản phải trả khác	<u>7.562.245.759</u>	<u>3.370.145.193</u>	<u>7.562.245.759</u>	<u>3.370.145.193</u>
<b>Cộng</b>	<u>177.532.461.844</u>	<u>100.411.490.965</u>	<u>177.532.461.844</u>	<u>100.411.490.965</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### 4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	123.737.350.047	346.760.000		124.084.110.047
Phải trả người bán	26.569.173.177			26.569.173.177
Các khoản phải trả khác	7.562.245.759	0		7.562.245.759
<b>Cộng</b>	<b>157.868.768.983</b>	<b>346.760.000</b>		<b>158.215.528.983</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	79.451.118.961	569.230.000		80.020.348.961
Phải trả người bán	17.020.996.811			17.020.996.811
Các khoản phải trả khác	3.352.686.293	17.458.900		3.370.145.193
<b>Cộng</b>	<b>99.824.802.065</b>	<b>586.688.900</b>		<b>100.411.490.965</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đào Thị Sỏi*

